

GIẢI PHÁP VỐN CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ SẢN XUẤT KINH DOANH

Phạm Mạnh Hùng*, Nguyễn Thành Nam**

Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thu hút lao động, ổn định xã hội. Trong những năm gần đây các DNVVN gặp khó khăn, phá sản nhiều, chủ yếu do thiếu vốn sản xuất kinh doanh mặc dù Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ vốn cho DNVVN. Bài viết này góp phần làm rõ thực trạng thiếu vốn của DNVVN và chính sách của Nhà nước về hỗ trợ vốn cho DNVVN hiện nay, từ đó đưa ra giải pháp phù hợp vốn cho DNVVN từ phía doanh nghiệp, từ phía Ngân hàng và Nhà nước để doanh nghiệp tồn tại sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Từ khóa: Giải pháp vốn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất kinh doanh.

1. Tầm quan trọng doanh nghiệp vừa và nhỏ và những khó khăn của doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp

Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ở Việt Nam cũng như ở các nước trên thế giới được đánh giá là có tiềm năng phát triển lớn và có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước. Vai trò của DNVVN được thể hiện ở những mặt sau: DNVVN sản xuất ra nhiều hàng hoá đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và cung cấp các loại thiết bị, công cụ, tư liệu sản xuất phục vụ các ngành tiểu, thủ công; DNVVN phát triển tạo ra một lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động; DNVVN phát triển sẽ khai thác và tận dụng có hiệu quả tiềm năng về vốn, các nguồn nguyên vật liệu và vật tư có sẵn ở trong nước; DNVVN là trụ cột của kinh tế địa phương, nếu như doanh nghiệp lớn thường đặt cơ sở ở những trung tâm kinh tế của đất nước, thì doanh nghiệp nhỏ và vừa lại có mặt ở khắp các địa phương và là người đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và tạo công ăn việc làm ở địa phương.

Hiện nay, trong nền kinh tế các nước trên thế giới các DNVVN thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp. Theo hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (VINASME), ở Việt Nam số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng khoảng 96% tổng số doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ đã có những đóng góp vô cùng

quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời gian qua. Trong 4 năm qua, DNVVN mới thành lập đã tạo ra khoảng 1,5-2 triệu chỗ làm mới. Hiện nay, khu vực DNVVN vẫn là khu vực sử dụng nhiều lao động nhất với khoảng 86,0 % tổng lực lượng lao động toàn xã hội. Đóng góp ngân sách trung bình hàng năm chiếm 49% trong các loại hình doanh nghiệp.

Tuy nhiên, hiện nay các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa phát huy được hết tiềm năng to lớn của mình và đặc biệt đang gặp nhiều khó khăn trở ngại trong quá trình phát triển khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, thị trường ngày nay thay đổi, sự khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu, nguồn lực dần khan hiếm (giá nhân công tăng không còn giá rẻ, nguồn tài nguyên dần khan hiếm không còn giá rẻ so với khu vực và thế giới), đã tạo ra những cơ hội và thách thức lớn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sự khó khăn còn thể hiện xuất phát từ chính bản thân sự yếu kém của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và mặt khác là do những cơ chế chính sách của nhà nước vẫn chưa phát huy được tác dụng hay chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, còn nhiều bất cập dẫn đến hiện nay các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó phát triển mà thậm chí bị phá sản nhiều. Một lý do quan trọng phải kể đến là DNVVN thiếu vốn ngắn hạn cho chu kỳ sản xuất kinh doanh, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu do thiếu vốn dài hạn để đầu tư công nghệ mới.

Bảng 1: Số lượng các doanh nghiệp ngoài nhà nước phá sản qua các năm

Năm	2010	2011	2012	2013
Số lượng doanh nghiệp	> 43.000	53.422	54.261	60.737

Nguồn: Vneconomy (2013), Tổng cục Thống kê (2013a), Tổng cục Thống kê (2014)

2. Thực trạng, nguyên nhân thiếu vốn của DNVVN và chính sách của Nhà nước về hỗ trợ vốn cho DNVVN hiện nay

2.1. Thực trạng, nguyên nhân thiếu vốn của DNVVN

DNVVN có nguồn vốn nhỏ, thường là những doanh nghiệp khởi sự thuộc khu vực kinh tế tư nhân, việc khởi sự kinh doanh và mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị được thực hiện chủ yếu bằng một phần vốn tự có và tín dụng khác như vay, mượn bạn bè, người thân hay từ các tổ chức tài chính khác trong xã hội. DNVVN thường hướng vào những lĩnh vực phục vụ trực tiếp đời sống, những sản phẩm có sức mua cao, thị trường tiêu thụ lớn, nên huy động được các nguồn lực xã hội, các nguồn vốn còn tiềm ẩn trong dân.

DNVVN có vốn đầu tư ban đầu ít nên chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thường ngắn dẫn đến khả năng thu hồi vốn nhanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả. Với quy mô vừa và nhỏ các doanh nghiệp này rất linh hoạt, dễ thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của thị trường, thích hợp với điều kiện sử dụng các trình độ kỹ thuật khác nhau như thủ công, cơ khí và bán cơ khí để sản xuất ra những sản phẩm thích ứng với yêu cầu của nhiều tầng lớp dân cư có thu nhập khác nhau.

Để khởi nghiệp, phát triển rộng khắp ở cả thành thị và nông thôn, thông thường để thành lập một doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ cần vốn đầu tư ban đầu không lớn, mặt bằng sản xuất nhỏ hẹp, quy mô nhà xưởng vừa phải. Đặc điểm này làm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năng động, phát triển ở khắp mọi nơi, mọi ngành nghề; tạo điều kiện cho nền kinh tế khai thác mọi tiềm năng, tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh hơn.

2.1.1. Tình trạng thiếu vốn cho chu kỳ sản xuất của DNVVN

Chỉ có khoảng 30% số doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng đủ điều kiện vay vốn. Việc tiếp cận các nguồn vốn vay càng khó khăn hơn. Nguyên nhân: các tiêu chí cho vay của ngân hàng không thay đổi, thủ tục cho vay còn rườm rà, thời

gian thẩm định, ra quyết định cho vay lâu, báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa chính xác, đầu ra và dự án kinh doanh không có sức thuyết phục, tài sản thế chấp không có.

Một khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho biết: 55% trở ngại khi vay vốn thuộc về thủ tục vay, 50% trở ngại đến từ việc không đáp ứng yêu cầu về thế chấp, 80% trở ngại do lãi suất chưa phù hợp.

2.1.2. Tình trạng thiếu vốn để đầu tư máy móc, thiết bị của các DNVVN ở Việt Nam hiện nay

Vấn đề trang thiết bị và trình độ công nghệ hiện nay là một trong những điểm yếu nhất của các DNVVN. Mặc dù nhận thức được nhu cầu cấp bách phải nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, song khả năng đổi mới thiết bị công nghệ của các DNVVN còn hạn chế do thiếu vốn đầu tư.

Trong những năm vừa qua, do sức ép của thị trường, các DNVVN đã có sự đổi mới công nghệ ở mức độ nhất định, song nhìn chung, so với các doanh nghiệp lớn, các DNVVN có trình độ khoa học – công nghệ và trang thiết bị thấp hơn hẳn. Hầu hết các doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ truyền thống, số doanh nghiệp trang bị máy móc, công nghệ hiện đại chưa nhiều, thiết bị của doanh nghiệp chủ yếu được mua ở trong nước, rất ít doanh nghiệp tìm kiếm thiết bị qua con đường nhập khẩu.

Nguyễn Huy Cường (2013) nêu rõ: “Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) về chuyển giao công nghệ, nếu tính đến năm 2005 chỉ số ứng dụng công nghệ của nước ta chỉ đứng thứ 92/117. Chỉ số đổi mới công nghệ có cao hơn nhưng vẫn thấp hơn Thái Lan 42 bậc. Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao thấp, chỉ vào khoảng 20% trong khi các nước trong khu vực như Philippines đạt 29%, Malaysia đạt 51% và Singapore đạt 73%”.

Như vậy, thực tế cho thấy trình độ công nghệ của các DNVVN Việt Nam lạc hậu rất xa so với các nước trong khu vực và đây là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới.

Hầu hết các DNVVN ở Việt Nam ban đầu đều dựa vào nguồn vốn tự có, vốn huy động ngoài rất ít.

Bảng 2: Số lượng các DNVVN đang hoạt động qua các năm

Năm	2010	2011	2012	2013
Số lượng DNVVN	268.838	312.433	362.540	378.758

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013a), Tổng cục Thống kê (2013b), Tổng cục Thống kê (2014)

Bảng 3: Nhu cầu vốn của các DNVVN qua các năm

Năm	2010	2011	2012	2013
Số lượng DNVVN	268.838	312.433	362.540	378.758
Nhu cầu vốn (tỷ VNĐ)	537.676	624.866	725.080	757.616

Nguồn: Hiền Như (2010), Tổng cục Thống kê (2013a), Tổng cục Thống kê (2013b), Tổng cục Thống kê (2014)

Hiệu suất thu hồi vốn của các doanh nghiệp còn thấp để có thể giúp doanh nghiệp phát triển thành các doanh nghiệp lớn. Ít có các khoản tín dụng dài hạn từ các tổ chức tín dụng dành cho các DNVVN, khiến các doanh nghiệp không có khả năng đầu tư vào thiết bị nhà xưởng. Thiếu vốn lưu động làm cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh rơi vào tình trạng sản xuất cầm chừng, do doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động khi có đơn đặt hàng.

Lý giải hiện tượng trên, ngoài các nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp, còn có những nguyên nhân từ phía các tổ chức tín dụng. Đặc biệt là các ngân hàng quốc doanh hiện nay chiếm khoảng 80% lượng tài chính, nhưng lại thiếu động cơ cung cấp tín dụng cho các DNVVN vì một phần nguyên nhân do không tự chủ về ngân sách, do không cảm thấy bị thúc ép phải cấp tín dụng và đề xuất các lĩnh vực đầu tư nhiều lợi nhuận cho khu vực này và phải kể đến là tài sản thế chấp của doanh nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng.

Theo thống kê, số DNVVN của Việt Nam là rất lớn và phát triển qua các năm được thể hiện qua bảng 2.

Hiền Như (2010) nêu rõ: “Theo tính toán, bình quân mỗi DNVVN đi vào hoạt động cần khoảng 2 tỷ đồng, số vốn cần huy động sẽ xấp xỉ cả triệu tỷ đồng Việt Nam”. Kết hợp với Bảng 2 ta có số vốn các DNVVN cần phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh tăng dần qua các năm được thể hiện trong Bảng 3.

2.2. Chính sách của Nhà nước đang hỗ trợ vốn cho DNVVN hiện nay

2.2.1. Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN tại các địa phương

Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (2001), đến nay, toàn quốc có 14 địa phương/63 tỉnh

(thành phố) đã thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN là: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Giang, Yên Bái, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Thuận, Bình Thuận, Trà Vinh, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Đà Nẵng, Thanh Hóa với tổng số vốn điều lệ và một số địa phương đã bổ sung thêm sau một thời gian hoạt động là 796,85 tỷ đồng.

2.2.2. Tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

Chính phủ (2011a) quy định đối tượng thụ hưởng tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu là các doanh nghiệp nói chung, không ưu tiên cho DNNVV. Các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển thuộc các ngành nghề, lĩnh vực: kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội; nông nghiệp nông thôn; công nghiệp; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn,... dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ, dự án đầu tư ra nước ngoài,... với quy mô chủ yếu là dự án nhóm A, B.

Nguyễn Thị Lan (2012) nêu rõ: “Giai đoạn 2006-2011: chỉ có 437 dự án của hơn 300 DNNVV làm chủ đầu tư vay vốn tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, trong đó chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực: hạ tầng giao thông, cung cấp điện nước, công nghiệp điện tử, cơ khí, khai thác,... Tổng số vốn đã ký theo hợp đồng tín dụng cho 437 dự án nói trên gần 19.000 tỷ đồng. Như vậy, giai đoạn 2006-2012, chỉ có khoảng 72 dự án/năm được tiếp cận vốn vay tín dụng đầu tư với số vốn vay khoảng 43 tỷ đồng/dự án. Về tín dụng xuất khẩu: ngân hàng Đầu tư và phát triển mới hỗ trợ được 162 DNNVV với tổng doanh số cho vay gần 17.000 tỷ đồng để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu sang hơn 120 nước”.

2.2.3. Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV vay vốn tại Ngân hàng thương mại

Theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (2011),

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã xem xét thẩm định, chấp thuận bảo lãnh và phát hành hơn 1.500 chứng thư bảo lãnh cho các doanh nghiệp (trong đó, gần 100% khách hàng là DNNVV) với giá trị bảo lãnh gần 11.000 tỷ đồng. Đến nay, các NHTM đã cấp vốn vay cho các doanh nghiệp với tổng số tiền gần 9.000 tỷ đồng.

2.2.4. Thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thủ tướng Chính phủ (2013) quy định việc thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa với vốn điều lệ do ngân sách Nhà nước cấp là 2.000 tỷ đồng để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án, phương án sản xuất - kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần tạo việc làm cho người lao động.

Theo đó, mức vốn cho vay đối với mỗi dự án, phương án sản xuất - kinh doanh tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của từng dự án, phương án đó nhưng không quá 30 tỷ đồng. Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng thu hồi vốn, khả năng trả nợ của doanh nghiệp vay và điều kiện cụ thể của từng dự án nhưng tối đa không quá 07 năm; trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định nhưng không quá 10 năm, với lãi suất không vượt quá 90% mức lãi suất cho vay thương mại và được áp dụng thống nhất trên toàn quốc (Thủ tướng Chính phủ, 2013).

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa muốn vay vốn từ Quỹ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: Có dự án, phương án sản xuất - kinh doanh khả thi thuộc Danh mục các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ của Quỹ; đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu là 20%; có đủ khả năng trả nợ trong thời hạn quy định trong hợp đồng và phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật hiện hành. Doanh nghiệp nào được hỗ trợ vay vốn từ Quỹ thì không được hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ các tổ chức tín dụng khác của Nhà nước.

2.3. Đánh giá thực trạng thiếu vốn của DNVVN và chính sách của Nhà nước về hỗ trợ vốn cho DNVVN hiện nay

Thực trạng các DNVVN hiện nay có nhu cầu vốn cho chu kỳ sản xuất, vốn để đầu tư máy móc, thiết bị là rất lớn, tính đến hết năm 2013 với nhu cầu vốn đối với loại hình doanh nghiệp này là 757.616 tỷ đồng. Trong khi đó Quỹ bảo lãnh tín dụng cho

DNVVN tại một số địa phương; Tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu; Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV vay vốn tại Ngân hàng thương mại; Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa đã phát huy tác dụng đáp ứng đáng kể về vốn cho DNVVN là 47.796,85 tỷ đồng. Như vậy, các DNVVN còn thiếu vốn trên toàn quốc là 709.819,15 tỷ đồng, chiếm 93,69%.

3. Giải pháp để DNVVN có vốn để sản xuất kinh doanh, có vốn để mở rộng máy móc, thiết bị, đổi mới công nghệ

3.1. Về phía doanh nghiệp

- Minh bạch vấn đề tài chính để sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, giảm thiểu chi phí, rủi ro cho cả doanh nghiệp và ngân hàng;

- Nhiều DNVVN có báo cáo tài chính thiếu minh bạch, tài sản đảm bảo thiếu hụt, phương án kinh doanh không khả thi... Phần lớn do công tác hạch toán kế toán và báo cáo tài chính của hầu hết các DNVVN thiếu độ tin cậy, không có hệ thống kế toán theo tiêu chuẩn và không được kiểm toán. Tình trạng thông tin tài chính không chính xác còn gây khó khăn cho việc thẩm định phương án kinh doanh để xác định hạn mức vay vốn;

- Đây cũng là nguyên nhân khiến các ngân hàng khi thẩm định thường xác định hạn mức tín dụng thấp hơn so với nhu cầu của doanh nghiệp. Mặt khác, doanh nghiệp không có chiến lược kinh doanh cụ thể, tầm nhìn hạn chế, việc xây dựng phương án kinh doanh chỉ mang tính đối phó với yêu cầu từ phía ngân hàng. Điều này làm giảm độ tin cậy của ngân hàng vào năng lực kinh doanh và khả năng trả nợ của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn ngân hàng của doanh nghiệp;

- Huy động vốn từ mọi nguồn lực (các mối quan hệ như gia đình, bạn bè, liên doanh, liên kết) với lãi suất hợp lý (với lãi suất hợp lý thì doanh nghiệp kinh doanh mới có lãi và tồn tại, bên cạnh đó nếu vay với lãi suất cao vượt quy định của Nhà nước thì bên cho vay trở thành bị phạm pháp) và phải lập phương án kinh doanh hiệu quả;

- Liên hệ với Quỹ Bảo lãnh tín dụng để đề nghị bảo lãnh nếu không có tài sản thế chấp.

3.2. Về phía ngân hàng:

- Tăng cường tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ chính thức hoặc thông qua các chương trình, dự án của các tổ chức, tạo nguồn với lãi suất thấp;

- Xem xét, đẩy mạnh việc cho vay thông qua tín

chấp, đánh giá hiệu quả và lợi nhuận của các dự án đầu tư để cấp vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể, các ngân hàng kiểm soát chặt chẽ từ khi lập kế hoạch kinh doanh, đường đi của dòng tiền để doanh nghiệp có thể trả nợ đúng hạn; DNVVN phải có báo cáo tài chính với lợi nhuận ròng tối thiểu 2 năm, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản năm gần nhất dưới 70%; không phát sinh nợ quá hạn (từ nhóm 2 trở lên) trong 12 tuần gần nhất, vốn phải được sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, ngân hàng nên cho vay tín chấp với tổng giá trị 70% đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và xuất khẩu;

- Chủ động ngồi lại với doanh nghiệp vừa và nhỏ, đánh giá lại các khoản nợ, bản bạc, gia hạn nợ, đáo nợ, cùng doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất;

- Kết hợp nhiều dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng để hạ lãi suất cho vay, hỗ trợ các doanh nghiệp quản trị hiệu quả hơn, nắm bắt các điều kiện thị trường đầy đủ hơn, kịp thời hơn;

- Cơ cấu lại nợ, giãn nợ, ưu đãi tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nếu những doanh nghiệp này chứng minh được các nguồn thu để trả nợ ngân hàng; phát triển hình thức thuê tài chính để giúp doanh nghiệp nhanh chóng đổi mới công nghệ;

- Ngân hàng Nhà nước tiếp tục cung ứng vốn qua nghiệp vụ thị trường mở và nghiệp vụ tái cấp vốn để hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt để điều tiết vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu, nhằm tạo điều kiện tối đa để những doanh nghiệp vừa và nhỏ được ưu tiên về vốn vay;

- Nhà nước cần có chính sách khuyến khích ngân hàng thương mại có tỷ lệ dư nợ tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ở mức cao;

- Ngân hàng thương mại cần tập trung nguồn vốn

để đáp ứng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay trung và dài hạn: Các doanh nghiệp cũng không thiết tha khi vay vốn ngắn hạn của nhà nước đang dành cho DNVVN vay, do bị quay vòng vốn nhanh, nếu doanh nghiệp chưa kịp tiêu thụ hết hàng hóa thì đã đến chu kỳ trả nợ làm cho doanh nghiệp gặp khó khăn. Nhà nước và ngân hàng cần có chính sách cho doanh nghiệp vừa và nhỏ mang tính trung và dài hạn (thời gian vay từ 3 đến 5 năm) để doanh nghiệp đầu tư vào nhà xưởng, máy móc;

- Đẩy mạnh bảo lãnh tín dụng cho DNVVN vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quy định tại quyết định của Thủ tướng Chính phủ (2011).

3.3. Về phía Nhà nước:

- Đẩy mạnh, tăng vốn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN tại các địa phương. Hiện tại, vốn Quỹ bảo lãnh cho DNVVN ở các địa phương rất nhỏ so với số lượng doanh nghiệp ở địa phương. Kiến nghị sớm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN ở 49 tỉnh (thành) còn lại trong cả nước;

- Kiến nghị sớm đưa vào hoạt động Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (2013).

- Kiến nghị tiếp tục đẩy mạnh về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của Chính phủ (2011).

- Kiến nghị sớm đưa chính sách tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại các vùng khó khăn vào hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (2009); các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động tại khu vực nông thôn theo quy định của Chính phủ (2010a) và Chính phủ (2010b); tiếp cận vốn từ các quỹ chuyên ngành (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khuyến công, Quỹ khuyến nông, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia,...).□

Tài liệu tham khảo:

Hiền Như (2010), ‘Doanh nghiệp vừa và nhỏ: Vẫn “loay hoay” tìm vốn’, *tầm nhìn*, truy cập ngày 14 tháng 9 năm 2010, <<http://tamnhin.net/phattrien/4042/Doanh-nghiep-vua-va-nho-Van-loay-hoay-tim-von.html>>.

Nguyễn Huy Cường (2013), “Đánh giá doanh nghiệp bằng năng lực đổi mới công nghệ”, *Tia Sáng*, truy cập ngày 22 tháng 01 năm 2013, từ <<http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=6091>>.

Nguyễn Thị Lan (2012), “Tình hình chính sách và Chương trình trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2012”, *Cục phát triển Doanh nghiệp Cổng thông tin doanh nghiệp*, truy cập ngày 26 tháng 12 năm 2012, từ <<http://www.business.gov.vn/Tint%E1%BB%A9cv%C3%A0s%E1%BB%B1ki%E1%BB%87n/tabid/89/catid/3>>

84/item/4835/tinh-hinh-chinh-sach-va-chuong-trinh-tro-giup-phat-trien-doanh-nghiep-vua-va-nho-nam-2012.aspx>.

Chính phủ (2010a), *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2010.

Chính phủ (2010b), *Nghị định số 61/2010/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Chính phủ (2011), *Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước*, ban hành ngày 30 tháng 08 năm 2011.

Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2001.

Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg Về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn*, ban hành ngày 08 tháng 07 năm 2009.

Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế bảo lãnh cho DNVVN vay vốn tại ngân hàng thương mại*, ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2011.

Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 601/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2013.

Tổng cục Thống kê (2013a), *Báo cáo kết quả rà soát số lượng doanh nghiệp năm 2012*, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2013b), *Niên giám thống kê 2012*, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2014), *Thống kê tình hình kinh tế xã hội năm 2013*, Hà Nội.

Vneconomy (2013), *Dấu hiệu kinh tế suy giảm đã rất rõ ràng*, truy cập ngày 23 tháng 5 năm 2013, từ <<http://vneconomy.vn/20130522091655380P0C9920/dau-hieu-kinh-te-suy-giam-da-rat-ro-rang.htm>>.

Capital solutions for small and medium enterprises

Abstract

Vietnamese small and medium enterprises (SMEs) play an important role in promoting economic development, creating jobs and ensuring social stability. In recent years, the SMEs have faced many difficulties, and many SMEs went bankrupt due to lack of business capital. This article examines the current status of SMEs' lacking capital and the State's support policies for SMEs. The author then recommends some solutions to improve the situation.

Thông tin tác giả:

* **Phạm Mạnh Hùng**, Thạc sỹ QTKD

- Nơi công tác: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Hải Phòng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Email manhhung2803@gmail.com

** **Nguyễn Thành Nam**

- Tổ chức tác giả công tác: Công ty Toyota Việt Nam

Email: NAMNT89@yahoo.com